

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **34/2020/HNGĐ-ST**.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020.

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chi;

2. Bà Hoàng Thị Hồng.

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:
Không tham gia tố tụng.

Ngày 29/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 165/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/5/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1987; trú tại: Số nhà a, đường N, phường T, thành phố B (Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn : Anh Phạm Minh Đ, sinh năm 1986; nơi đăng ký HKTT: Thôn B, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi tạm trú: Tổ 7, phường K, quận N, thành phố Đ (hộ ông Phan Xuân N) (Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Phạm Minh Đ kết hôn với nhau từ ngày 06/02/2014, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B. Vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, đến tháng 01/2019 thì phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, xin được ly hôn anh Phạm Minh Đ.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Phạm Trung H, sinh ngày 13/8/2015 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 22/01/2018. Ly hôn chị xin trực tiếp nuôi cả hai con chung, yêu cầu anh Phạm Minh Đ cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng cho cả hai con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị không có, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 15/6/2020, anh Phạm Minh Đ xác định:

Anh và chị Nguyễn Thị N đăng ký kết hôn từ ngày 06/02/2015 tại UBND phường T, thành phố B. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn, đã được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì cuộc sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Anh chị đã ly thân từ hơn một năm nay, anh xác định không còn tình cảm vợ chồng, anh đồng ý ly hôn. Anh mới vào Đà Nẵng lao động, nên anh có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Phạm Trung H, sinh ngày 13/8/2015 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 22/01/2018. Ly hôn anh để chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi cả hai con chung, anh cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng cho cả hai con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị không có, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N thì thấy đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình về “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Minh Đ kết hôn ngày 06 tháng 02 năm 2015 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, được cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo trình bày của chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Minh Đ thì cuộc sống vợ chồng đã có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, các đương sự đều yêu cầu được ly hôn. Có thể thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để xử cho chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Minh Đ ly hôn.

[2.2] Về con chung:

Anh chị có 02 con chung là Phạm Trung H, sinh ngày 13/8/2015 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 22/01/2018. Ly hôn chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Minh Đ đều thống nhất để chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi cả hai con chung, anh cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng cho cả hai con chung. Đây là sự thỏa thuận, tự nguyện, nên cần chấp nhận theo Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự đều xác định không có và không yêu cầu xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc đương sự phải chịu án phí.

[5]. Về quyền kháng cáo: Áp dụng điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự để tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Phạm Minh Đ.

2. Về con chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi cả 02 con chung là Phạm Trung H, sinh ngày 13/8/2015 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 22/01/2018. Anh Phạm Minh Đ cấp dưỡng mỗi tháng 2.500.000 đồng cho mỗi con chung, kể từ tháng 7/2020 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Phạm Minh Đ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2018/0001265 ngày 14/5/2020 và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Minh Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP. B;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- CCTHADS TP. B;
- UBND phường T, thành phố B;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Trần Kiên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trần Kiên